

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình  
đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn  
tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày  
22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản  
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ  
về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số  
57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách  
khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của  
HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông  
nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Bộ Xây  
dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ  
phận kết cấu công trình năm 2018;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 206/  
TTr-SKHĐT ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Tờ trình số 11/ TTr-SKHĐT ngày 20  
tháng 01 năm 2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định về Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 (Có biểu chi tiết kèm theo).

## **Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Định mức hỗ trợ theo Quyết định này là định mức tối đa, trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo quy định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó. Riêng các dự án, công trình không có quy định trong định mức này thì áp dụng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt trần hỗ trợ của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025 đối với từng hạng mục hoặc công trình.

2. Doanh nghiệp được áp dụng định mức hỗ trợ phải đáp ứng các tiêu chí và điều kiện hỗ trợ theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật liên quan.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
  - Các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT; Tài chính;
  - Website Chính phủ;
  - Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
  - TTTU, TTHĐND tỉnh;
  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
  - UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh;
  - UBND các huyện, thành phố;
  - CPVP UBND tỉnh;
  - Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
  - Đài PT-TH tỉnh, Báo VP, Công TT-GTĐT tỉnh;
  - Lưu: VT, NN2.
- (O -bản)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Khước**

**Phụ lục**  
**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ**  
**VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 02 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
<b>1.</b>	<b>Nhà máy cấp nước sạch nông thôn</b>				
-	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính				Điều kiện: khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên
+	Đường ống kim loại	m	≥ 600	300	
+	Đường ống nhựa HDPE	m	≥ 400	200	
<b>2.</b>	<b>Hệ thống điện</b>				
<b>2.1</b>	<b>Hệ thống điện trong hàng rào dự án</b>				
-	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	km	556.084	333.650	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.
-	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA	KVA	2.297	1.378	Chi phí bao gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
	hoặc tương đương				tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.
<b>2.2</b>	<b>Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án</b>				
-	Đường dây trần 22 KV (AAC95) trở lên, dây hợp kim nhôm	km	309.699	216.789	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 400 KVA trở lên	KVA	3.835	2.685	Chi phí bao gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.
<b>3.</b>	<b>Hệ thống đường giao thông</b>				
<b>3.1</b>	<b>Đường giao thông trong hàng rào dự án</b>	m <sup>2</sup>			
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 3,0 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu	“	266.641	159.984	



TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
	80Mpa				
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa	“	318.300	190.980	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	“	536.139	321.683	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	“	711.530	426.918	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	“	693.993	416.395	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	“	1.129.556	677.733	
<b>3.2</b>	<b>Đường giao thông ngoài hàng rào dự án</b>				
-	Đường cấp VI Khu vực đồng bằng	km			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	5.422.000	3.795.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	5.249.000	3.674.000	
-	Đường cấp VI Khu vực trung du	km			
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	7.642.000	5.349.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
+	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường mặt đường láng	“	7.469.000	5.228.000	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
	nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn				
-	Đường cấp VI Khu vực miền núi	km			
+	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	11.235.000	7.865.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
+	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	“	11.072.000	7.750.000	
<b>3.</b>	<b>Nhà xưởng, kho chuyên dụng</b>				
<b>3.1.</b>	<b>Nhà xưởng 1 tầng, cao ≤ 6m, không có cầu trục</b>	m <sup>2</sup> XD			Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.



<b>TT</b>	<b>Nội dung hỗ trợ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Suất vốn đầu tư (1.000đ)</b>	<b>Định mức hỗ trợ (1.000đ)</b>	<b>Ghi chú</b>
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	“	1.622	973	
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	“	1.622	973	
-	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	“	1.875	1.125	
-	Tường gạch, mái bằng	“	2.176	1.306	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	“	2.584	1.550	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	“	2.778	1.667	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	“	2.360	1.416	
<b>3.2.</b>	<b>Kho chuyên dụng loại nhỏ (&lt; 500 tấn)</b>	m <sup>2</sup> XD			
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	“	2.778	1.667	
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	“	1.671	1.003	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	“	2.584	1.550	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	“	1.496	898	



TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
<b>3.3.</b>	<b>Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa <math>\geq</math> 500 tấn)</b>	tấn			
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	“	2.632	1.579	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	“	2.846	1.708	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	“	3.487	2.092	
<b>3.4.</b>	<b>Kho đông lạnh</b>	m <sup>2</sup> sàn			Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa $\leq$ 100 tấn	“	7.778	4.667	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	“	9.878	5.927	
<b>4.</b>	<b>Nước sạch</b>				
-	Bể chứa nước sạch sau xử lý	1 m <sup>3</sup>	Theo thực tế	2.000	Vật liệu bê tông, xây gạch

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư (1.000đ)	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
-	Đường ống dẫn nước (có đường kính tối thiểu 30mm)	1m	Theo thực tế	100	Vật liệu nhựa, kim loại
-	Máy bơm	1m <sup>3</sup> /giờ	Theo thực tế	500	
<b>5.</b>	<b>Xử lý nước thải</b>				
-	Bể lắng, bể sục khí	1m <sup>3</sup>	Theo thực tế	2.200	Vật liệu bê tông, xây gạch
-	Hồ chứa nước	1m <sup>3</sup>	Theo thực tế	70	Có lát tấm bê tông xung quanh
-	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	Theo thực tế	120	Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông
-	Máy bơm	1m <sup>3</sup> /giờ	Theo thực tế	1.200	
<b>6</b>	<b>Xây dựng đồng ruộng</b>				
-	Nhà lưới, nhà lạnh	1m <sup>2</sup>	Theo thực tế	80	
-	Tưới phun, tưới nhỏ giọt	1m <sup>2</sup>	Theo thực tế	30	